ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 381 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 28/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-STNMT ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lục Ngạn)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Lục Ngạn:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lục Ngạn đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Lục Ngạn theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Lục Ngạn;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN$_{SN.}$

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lục Ngạn

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**LOẠI ĐẤT**		**103.251,36**	**100,00**	**1.284,02**	**4.729,66**	**3.713,04**	**5.563,10**	**4.074,18**	**1.275,23**	**2.906,82**	**1.700,51**	**1.450,34**	**5.685,58**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**75.242,60**	**72,87**	**595,91**	**3.412,85**	**3.396,28**	**3.681,77**	**3.354,80**	**948,50**	**2.466,84**	**1.416,27**	**1.050,70**	**5.211,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.090,48	5,44	30,63	182,97	332,19	116,55	356,59	84,51	331,98	35,80	51,37	134,88
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.328,17*	*81,36*	*18,70*	*182,97*	*332,19*	*116,55*	*327,32*	*84,51*	*82,70*	*35,80*	*51,37*	*134,33*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.563,03	2,08	7,34		2,28	26,91	40,39		1,58	3,10	1,36	188,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.397,43	39,07	551,71	586,03	1.121,68	857,47	2.552,59	856,51	1.371,11	1.270,12	982,49	2.416,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40	13,29										850,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.918,68	39,76		2.643,63	1.936,70	2.673,26	388,54		723,09	82,82		1.609,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	252,08	0,34	5,97	0,22	3,42	7,59	16,70	7,48	39,09	24,43	15,48	11,12
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	20,50	0,26									
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**25.613,73**	**24,81**	**687,94**	**331,00**	**316,47**	**642,67**	**719,38**	**326,72**	**439,95**	**283,88**	**399,17**	**470,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,92	60,23	190,45					17,89	87,21	61,70	86,88	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	0,01	0,83				0,45					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,94	0,12										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,34	0,04	5,28	0,02		0,21	0,16	0,07			0,71	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,08	0,18	1,22				0,54				0,17	1,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,73	0,03										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,11	0,15		13,26			2,03		0,84			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.600,25	10,15	160,63	112,41	119,46	133,08	264,48	100,40	143,73	73,60	109,82	134,63
-	Đất giao thông	DGT	1.757,80	67,60	82,59	35,34	95,76	84,61	206,32	70,41	107,84	47,10	73,93	102,67
-	Đất thủy lợi	DTL	391,91	15,07	48,67	61,01	13,75	32,27	23,26	14,21	10,24	11,86	13,36	8,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,09	1,27	3,21	0,71	2,16	0,69	3,84	0,93	2,58	0,86	1,42	1,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,73	0,41	2,98	0,12	0,08	0,12	0,10	0,72	0,11	0,17	0,42	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	118,32	4,55	10,15	2,90	2,32	2,70	5,43	2,65	3,51	6,19	3,74	2,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,14	0,97	2,18	0,74	1,02	2,17	0,59		0,47	1,23	0,96	0,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,06	0,23	0,45	0,11	0,14	0,26	0,08	0,71	0,09	0,10	0,56	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,07	0,59	0,02	0,05	0,02	0,01			0,06	0,05	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,25	0,04					6,86		2,90	0,42		
-	Đất bãi thải, xử lý chất	DRA	15,00	0,06	0,36	0,05	0,48		0,10	0,20	0,35	0,17	0,17	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	thải													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	0,06						1,88	5,52		4,19	0,53
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	0,79	8,08	11,42	3,36	10,25	17,89	6,30	9,53	4,73	10,16	18,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,01										0,04
-	Đất chợ	DCH	11,91	0,46	1,37		0,35			2,40	0,58	0,71	0,85	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,00	0,24									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.425,75	9,47	0,50	45,83	68,54	65,76	211,20	125,59	163,52	98,21	124,27	83,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	286,38	1,12	286,38									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	0,08	5,24	0,45	0,51	3,25	0,28	0,13	0,53	0,49	0,80	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,01	2,05									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,10	1,63	3,44	0,39	2,82	2,54	1,30	0,93	1,04	2,10	0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.736,72	6,78	21,18	146,05	58,81	424,08	60,96	51,66	43,18	14,21	25,58	33,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.951,38	11,52	12,31	9,55	68,69	13,48	176,73	29,68		34,63	48,84	216,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,00			0,06							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.395,04**	**2,32**	**0,18**	**985,80**	**0,29**	**1.238,65**		**0,01**	**0,03**	**0,36**	**0,47**	**3,54**

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	**LOẠI ĐẤT**		**103.251,36**	**100,00**	**2.870,74**	**1.734,49**	**3.006,31**	**2.065,43**	**1.864,85**	**4.862,60**	**3.679,74**	**2.066,81**	**4.138,77**	**1.826,64**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**75.242,60**	**72,87**	**2.546,80**	**1.397,42**	**2.688,41**	**1.577,17**	**1.632,74**	**4.702,92**	**3.472,04**	**1.862,87**	**3.656,56**	**1.588,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.090,48	5,44	30,15	172,05	127,06	256,27	236,29	64,44	140,71	19,44	154,20	103,27
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.328,17*	*81,36*	*15,60*	*172,05*	*127,06*	*256,21*	*236,29*	*40,56*	*116,40*	*19,39*	*153,66*	*47,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.563,03	2,08	5,72	5,71	9,65	13,47	60,24	66,22	485,66	19,51	130,22	48,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.397,43	39,07	1.418,57	1.009,02	1.147,66	1.084,33	960,73	219,95	849,53	1.254,76	719,49	851,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40	13,29						2.231,01	1.165,09		1.758,91	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.918,68	39,76	1.082,73	192,69	1.396,31	193,99	358,89	2.120,97	828,47	559,56	893,11	579,98
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	252,08	0,34	9,64	0,79	7,73	29,11	16,58	0,33	2,59	9,60	0,62	6,00
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	20,50		17,16								
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**25.613,73**	**24,81**	**323,30**	**336,91**	**315,35**	**485,90**	**218,95**	**105,44**	**188,28**	**201,66**	**482,21**	**234,88**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,92	60,23	33,10		3,15	36,93		0,04		10,91		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	0,01	0,10						0,11			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,94	0,12		31,94								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,34	0,04	0,18		0,03	0,57	0,08		0,16	0,62	0,11	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,08	0,18	3,80		12,09	14,12	0,40			1,56		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,73	0,03										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,11	0,15			5,86	15,74			0,37			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.600,25	10,15	148,15	89,44	113,46	103,67	70,46	15,05	82,65	86,17	20,18	59,87
-	Đất giao thông	DGT	1.757,80	67,60	84,01	71,83	93,05	75,68	47,57	9,21	66,21	62,56	15,32	34,82
-	Đất thủy lợi	DTL	391,91	15,07	35,20	8,01	9,78	8,92	10,61	0,24	4,11	9,56		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,09	1,27	1,58	0,65	1,06	1,91	0,78	0,32	0,68	1,70	0,20	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,73	0,41	0,09	0,14	0,10	0,09	0,69	0,13	0,30	0,13	0,10	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	118,32	4,55	12,39	2,34	3,83	7,82	2,70	2,19	2,43	2,62	2,17	1,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,14	0,97	1,51	3,58	1,14	1,13	0,66		1,09	0,73		1,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,06	0,23	0,28	0,50	0,10	0,35	0,13	0,08	0,06	0,10	0,33	0,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,07	0,02	0,02	0,02	0,08	0,09	0,02	0,04	0,03	0,04	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,25	0,04										
-	Đất bãi thải, xử lý chất	DRA	15,00	0,06	5,20	0,43	0,14	0,15	1,34	0,50		1,92	0,20	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	thải													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	0,06	0,69	0,33	0,83	0,06	0,05					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	0,79	6,53	1,61	3,41	6,86	5,09	2,36	7,39	6,49	1,55	21,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,01										
-	Đất chợ	DCH	11,91	0,46	0,65			0,61	0,76		0,36	0,33	0,27	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,00				0,04	0,24					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.425,75	9,47	99,70	89,22	81,56	146,96	77,68	48,71	53,80	70,14	89,03	68,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	286,38	1,12										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	0,08	0,45	0,15	0,26	0,26	0,32	0,21	0,56	0,41	0,37	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,01	0,07		0,70							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,10	0,84	1,14	0,45	1,73	0,69		0,01	0,62		0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.736,72	6,78		82,36	62,88	139,09	44,04	41,44	47,72	7,49	20,08	63,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên	MNC	2.951,38	11,52	36,91	42,67	34,92	26,80	25,04		2,91	23,75	352,43	42,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	dùng													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,00										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.395,04**	**2,32**	**0,65**	**0,15**	**2,55**	**2,35**	**13,16**	**54,25**	**19,42**	**2,28**		**2,90**

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
I	**LOẠI ĐẤT**		**103.251,36**	**100,00**	**4.455,08**	**1.358,39**	**728,59**	**2.547,09**	**5.834,15**	**2.138,13**	**1.877,11**	**5.397,90**	**3.532,04**	**14.884,01**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**75.242,60**	**72,87**	**3.858,95**	**1.266,83**	**577,51**	**2.341,30**	**4.714,59**	**1.990,15**	**1.515,80**	**4.919,75**	**3.396,60**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.090,48	5,44	53,68	57,27	24,70	134,39	56,96	190,91	112,67	389,93	108,65	
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.328,17*	*81,36*	*2,13*	*57,27*	*23,55*	*134,39*	*5,20*	*82,26*	*112,67*	*281,27*	*77,95*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.563,03	2,08	29,30	5,76	2,01	39,37	79,78	53,52	24,46	192,24	20,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.397,43	39,07	977,26	484,31	423,42	806,57	748,93	600,11	1.359,84	1.645,05	270,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40	13,29					1.246,08			1.990,80	760,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.918,68	39,76	2.798,71	719,49	125,17	1.360,98	2.582,84	1.130,34	3,32	698,23	2.235,75	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	252,08	0,34			2,22			15,20	15,51	3,49	1,15	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	20,50						0,07				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**25.613,73**	**24,81**	**596,04**	**91,56**	**151,08**	**180,85**	**1.118,29**	**145,33**	**338,31**	**475,54**	**121,98**	**14.884,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,92	60,23							43,00			14.854,48
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	0,01				0,10	0,10		0,10	0,02		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,94	0,12										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,34	0,04	0,33				0,41	0,05		1,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,08	0,18	2,32		5,00		2,79	0,85				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	8,73	0,03	7,70			0,53					0,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	khoáng sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,11	0,15										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.600,25	10,15	40,95	26,39	34,18	38,57	43,60	79,06	88,59	48,40	29,68	29,53
-	Đất giao thông	DGT	1.757,80	67,60	25,33	10,92	21,07	17,59	23,40	52,07	61,74	40,57	8,78	29,53
-	Đất thủy lợi	DTL	391,91	15,07	10,96	2,31	4,67	7,31	10,55	6,42	8,20	1,43	16,36	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,09	1,27	0,44	0,46	0,17	0,67	0,55	0,49	2,50	0,77		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,73	0,41	0,14	0,35	0,12	0,00	0,62	0,10	0,18	0,23	2,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	118,32	4,55	3,46	3,57	2,62	4,82	6,07	6,10	3,97	4,78	0,88	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,14	0,97	0,42		0,12	1,38		0,57	1,69			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,06	0,23	0,09	0,15	0,27	0,08	0,28	0,14	0,11	0,07	0,25	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,07	0,03	0,03	0,05	0,03	0,01	0,05	0,02	0,02	0,32	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,25	0,04								0,07		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	0,06	0,05	0,31	0,10	0,61	1,24	0,11	0,13	0,10	0,19	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	0,06						0,02	1,19			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	0,79	0,03	8,29	4,42	5,55	0,81	12,69	8,12	0,35	0,13	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4) =(8)+...+(34)	(5)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,01									0,22	
-	Đất chợ	DCH	11,91	0,46			0,56	0,54	0,07	0,30	0,72		0,49	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,00										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.425,75	9,47	56,74	40,95	103,46	74,24	47,41	37,74	120,22	86,06	47,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	286,38	1,12										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	0,08	0,59	0,57	0,20	0,28	1,85	0,74	1,00	0,41	0,41	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,01									0,16	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,10				0,22		0,40	0,69	1,13		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.736,72	6,78	3,40	21,77	4,87	54,86		24,18	75,94	119,63	44,19	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.951,38	11,52	484,00	1,89	3,36	12,06	1.022,14	2,31	8,78	218,77		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,00										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.395,04**	**2,32**	**0,08**			**24,93**	**1,27**	**2,65**	**22,99**	**2,62**	**13,47**	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Lục Ngạn

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**634,13**	**163,26**	**2,22**	**8,17**	**0,64**	**56,52**	**90,93**	**12,98**	**15,92**	**28,27**	**20,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,73	33,37	1,15	4,16	0,11	17,41	27,51	1,75	10,39	15,08	12,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	200,65	*27,37*	*1,15*	*4,16*	*0,11*	*12,41*	*27,51*	*1,75*	*10,39*	*15,08*	*12,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,97	3,90		3,00		4,40			1,30	1,21	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,84	125,59	0,97	0,93	0,03	31,96	63,42	9,43	4,06	11,98	5,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,19		0,10	0,08	0,50	2,75		1,80	0,17		0,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,40	0,40									
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**5,16**	**2,75**				**0,41**	**0,50**	**0,75**		**0,25**	**0,20**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30										
	Đất giao thông	DGT											
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,30										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11					0,41	0,50	0,75		0,25	0,20
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60	2,60									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,15									
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,10**	0,10									

Biểu 02: Diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Lục Ngạn (Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**634,13**	**4,74**	**43,47**	**15,36**	**26,95**	**25,46**	**1,31**	**3,52**	**3,33**	**0,34**	**0,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,73	2,33	19,05	9,59	9,81	23,41	0,16	3,12	1,63	0,11	0,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	200,65	*2,33*	*19,05*	*9,59*	*9,81*	*23,41*	*0,16*	*1,57*	*1,63*	*0,11*	*0,17*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,97		2,11		0,70						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,84	0,91	20,61	5,72	14,24	1,95	0,55	0,40	1,65	0,13	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,19	1,50	1,70	0,05	2,20	0,10	0,60		0,05	0,10	0,09
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,40										
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**5,16**		**1,35**		**0,15**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30										
	Đất giao thông	DGT											
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,30										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11		1,35		0,15						
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15										
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(32)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,10**										

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Lục Ngạn (Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(32)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**634,13**	**21,24**	**4,05**	**5,05**	**19,93**	**8,27**	**1,64**	**14,12**	**33,41**	**2,24**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,73	2,76	0,41	2,14	4,81	1,76	0,24	3,96	9,61	1,50	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	200,65	*0,61*	*0,41*	*2,14*	*4,81*	*1,61*	*0,11*	*3,96*	*5,51*	*1,50*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,97	3,00	0,40	0,05	3,00			0,01	1,35	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,84	5,58	3,14	2,86	9,23	5,21	1,32	10,15	17,95	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,19	9,90	0,10		2,89	1,30	0,08		4,50	0,55	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,40										
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**5,16**	**0,30**				**0,30**		**0,20**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(32)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30					0,30					
	Đất giao thông	DGT											
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,30					0,30					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(32)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11	0,30						0,20			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15										
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(32)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,10**										

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**394,04**	**66,07**	**2,22**	**6,26**	**0,54**	**25,52**	**39,86**	**5,38**	**18,02**	**16,97**	**12,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	199,85	29,16	1,15	2,16	0,11	12,41	18,05	1,75	10,39	11,45	9,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*180,95*	*23,16*	*1,15*	*2,16*	*0,11*	*7,41*	*18,05*	*1,75*	*10,39*	*11,45*	*9,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,67	3,90		3,00		1,90			1,30	1,21	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,33	32,61	1,07	1,03	0,43	10,46	21,81	3,13	6,16	4,31	0,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,79			0,07		0,75		0,50	0,17		0,18
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,40	0,40									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**											

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**394,04**	**5,14**	**26,41**	**25,87**	**25,54**	**25,54**	**0,86**	**5,96**	**3,43**	**0,54**	**0,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	199,85	2,43	16,05	9,59	10,10	23,39	0,11	5,61	1,63	0,11	0,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	180,95	2,43	16,05	9,59	9,83	23,39	0,11	4,06	1,63	0,11	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,67		2,11		1,90						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,33	1,21	6,55	10,32	7,25	2,05	0,75	0,35	1,75	0,33	0,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,79	1,50	1,70	5,96	2,30	0,10			0,05	0,10	0,09
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,40										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**											

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Ngạn (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**394,04**	**15,29**	**2,15**	**10,35**	**8,38**	**7,05**	**1,74**	**16,17**	**20,93**	**2,38**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	199,85	2,61	0,31	6,06	4,86	1,84	0,14	7,91	9,56	1,44	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	180,95	0,61	0,31	6,06	4,86	1,84	0,11	7,91	5,51	1,44	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,67	1,00	0,40	0,05				0,01	1,35	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,33	1,78	1,34	4,24	0,63	3,91	1,52	8,25	7,52	0,35	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,79	9,90	0,10		2,89	1,30	0,08		2,50	0,55	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,40										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**											

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Lục Ngạn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**0,20**										
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Lục Ngạn (Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	LOẠI ĐẤT												
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**0,20**				**0,20**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10				0,10						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cấm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10				0,10						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Lục Ngạn (Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
	LOẠI ĐẤT												
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**0,20**										
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bắn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											